

Phụ lục I
PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 932/QĐ-BTP ngày 10/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

Đơn vị: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025			Tên Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch	Mã số KBNN nơi giao dịch
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		
A	B	1=2+3	2	3	C	D
A	THU LỆ PHÍ					
I	Số thu lệ phí	0	0	0		
1	Văn phòng Bộ	-3.764.500.000	-3.764.500.000	0		
	Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi nước ngoài	-3.424.500.000	-3.424.500.000			
	Lệ phí cấp, gia hạn giấy phép	-340.000.000	-340.000.000			
2	Cục Hành chính Tư pháp	3.764.500.000	3.764.500.000	0		
	Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi nước ngoài	3.424.500.000	3.424.500.000			
	Lệ phí cấp, gia hạn giấy phép	340.000.000	340.000.000			
II	Số nộp ngân sách nhà nước	0	0	0		
1	Văn phòng Bộ	-3.764.500.000	-3.764.500.000	0		
	Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi nước ngoài	-3.424.500.000	-3.424.500.000			
	Lệ phí cấp, gia hạn giấy phép	-340.000.000	-340.000.000			
2	Cục Hành chính Tư pháp	3.764.500.000	3.764.500.000	0		
	Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi nước ngoài	3.424.500.000	3.424.500.000			
	Lệ phí cấp, gia hạn giấy phép	340.000.000	340.000.000			
B	THU PHÍ					
I	Số thu phí	0	0	0		
1	Cục Hỗ trợ Tư pháp	-1.215.000.000	-1.215.000.000	0		
	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thừa phát lại (nộp ngân sách 10%)	-1.215.000.000	-1.215.000.000			
2	Tổng cục Thi hành án dân sự	1.215.000.000	1.215.000.000	0		
	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thừa phát lại (nộp ngân sách 10%)	1.215.000.000	1.215.000.000			
II	Số nộp ngân sách nhà nước	0	0	0		
1	Cục Hỗ trợ Tư pháp	-121.000.000	-121.000.000	0		
	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thừa phát lại (nộp ngân sách 10%)	-121.000.000	-121.000.000			
2	Tổng cục Thi hành án dân sự	121.000.000	121.000.000	0		
	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thừa phát lại (nộp ngân sách 10%)	121.000.000	121.000.000			
III	Số chi được để lại	0	0	0		
1	Cục Hỗ trợ Tư pháp	-1.094.000.000	-1.094.000.000	0		
	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thừa phát lại (nộp ngân sách 10%)	-1.094.000.000	-1.094.000.000			
2	Tổng cục Thi hành án dân sự	1.094.000.000	1.094.000.000	0		
	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thừa phát lại (nộp ngân sách 10%)	1.094.000.000	1.094.000.000			
B	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐĂNG, ĐOÀN THỂ (LOẠI 340 - KHOẢN 341)	78.600.518.535	74.808.518.535	3.792.000.000		
	Kinh phí thực hiện tự chủ/ hoạt động thường xuyên	42.860.058.746	42.860.058.746	0		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ/ hoạt động không thường xuyên	35.740.459.789	31.948.459.789	3.792.000.000		
	Trong đó: Quỹ tiền thưởng (Mã tính chất nguồn 18)	2.097.000.000	2.097.000.000	0		

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025			Tên Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch	Mã số KBNN nơi giao dịch
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		
A	B	1=2+3	2	3	C	D
1	Văn phòng Bộ	-4.161.915.719	-4.161.915.719	0	Phòng giao dịch số 1 - KBNN khu vực I	0012
-	Kinh phí thực hiện tự chủ/ hoạt động thường xuyên	-389.876.819	-389.876.819			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ/ hoạt động không thường xuyên	-3.772.038.900	-3.772.038.900			
	<i>Trong đó: Quỹ tiền thưởng (Mã tính chất nguồn 18)</i>	-190.000.000	-190.000.000			
2	Cục Bổ trợ Tư pháp	211.000.000	211.000.000	0	Phòng giao dịch số 1 - KBNN khu vực I	0012
-	Kinh phí thực hiện tự chủ/ hoạt động thường xuyên	399.000.000	399.000.000			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ/ hoạt động không thường xuyên	-188.000.000	-188.000.000			
	<i>Trong đó: Quỹ tiền thưởng (Mã tính chất nguồn 18)</i>	52.000.000	52.000.000			
3	Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và Trợ giúp pháp lý	27.625.209.065	27.625.209.065	0		
-	Kinh phí thực hiện tự chủ/ hoạt động thường xuyên	11.516.209.065	11.516.209.065			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ/ hoạt động không thường xuyên	16.109.000.000	16.109.000.000			
	<i>Trong đó: Quỹ tiền thưởng (Mã tính chất nguồn 18)</i>	609.000.000	609.000.000			
3.1	Văn phòng Cục	26.639.741.354	26.639.741.354	0	Phòng giao dịch số 1 - KBNN khu vực I	0012
-	Kinh phí thực hiện tự chủ	10.587.741.354	10.587.741.354			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	16.052.000.000	16.052.000.000			
	<i>Trong đó: Quỹ tiền thưởng (Mã tính chất nguồn 18)</i>	552.000.000	552.000.000			
3.2	Trung tâm Thông tin, dữ liệu TGPL	985.467.711	985.467.711	0	Phòng giao dịch số 1 - KBNN khu vực I	0012
-	Kinh phí hoạt động thường xuyên	928.467.711	928.467.711			
-	Kinh phí hoạt động không thường xuyên	57.000.000	57.000.000			
	<i>Trong đó: Quỹ tiền thưởng (Mã tính chất nguồn 18)</i>	57.000.000	57.000.000			
4	Cục Đăng ký giao dịch bảo đảm và Bồi thường nhà nước	11.623.078.958	11.623.078.958	0		
-	Kinh phí thực hiện tự chủ	9.201.078.958	9.201.078.958			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	2.422.000.000	2.422.000.000			
	<i>Trong đó: Quỹ tiền thưởng (Mã tính chất nguồn 18)</i>	468.000.000	468.000.000	0		
	Văn phòng Cục	11.623.078.958	11.623.078.958	0	Phòng giao dịch số 10 - KBNN khu vực I	17
-	Kinh phí thực hiện tự chủ	9.201.078.958	9.201.078.958			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	2.422.000.000	2.422.000.000			
	<i>Trong đó: Quỹ tiền thưởng (Mã tính chất nguồn 18)</i>	468.000.000	468.000.000			
5	Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính	24.266.723.994	24.266.723.994	0	Phòng giao dịch số 1 - KBNN khu	0012
-	Kinh phí thực hiện tự chủ	12.824.225.305	12.824.225.305			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	11.442.498.689	11.442.498.689			

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025			Tên Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch	Mã số KBNN nơi giao dịch
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		
A	B	1=2+3	2	3	C	D
	<i>Trong đó: Quỹ tiền thưởng (Mã tính chất nguồn 18)</i>	607.000.000	607.000.000			
6	Cục Hành chính tư pháp	18.696.422.237	14.904.422.237	3.792.000.000	Phòng giao dịch số 1 - KBNN khu	0012
-	Kinh phí thực hiện tự chủ	9.309.422.237	9.309.422.237			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	9.387.000.000	5.595.000.000	3.792.000.000		
	<i>Trong đó: Quỹ tiền thưởng (Mã tính chất nguồn 18)</i>	551.000.000	551.000.000			
7	Tổng cục Thi hành án dân sự	340.000.000	340.000.000	0	Phòng giao dịch số 1 - KBNN khu vực I	0012
-	Kinh phí thoát động thường xuyên	0	0	0		
-	Kinh phí hoạt động không thường xuyên	340.000.000	340.000.000	0		
	<i>Trong đó: Quỹ tiền thưởng (Mã tính chất nguồn 18)</i>	0	0	0		
7.1	Văn phòng Tổng cục Thi hành án dân sự	340.000.000	340.000.000	0	Phòng giao dịch số 1 - KBNN khu vực I	0012
-	Kinh phí thoát động thường xuyên	0	0			
-	Kinh phí hoạt động không thường xuyên	340.000.000	340.000.000			
	<i>Trong đó: Quỹ tiền thưởng (Mã tính chất nguồn 18)</i>	0				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA (=I+II+III)	15.546.000.000	15.546.000.000	0		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	0	0	0		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	15.546.000.000	15.546.000.000	0		
I	Chi hoạt động kinh tế (Loại 280-338)	250.000.000	250.000.000	0		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	0	0	0		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	250.000.000	250.000.000	0		
1	Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và Trợ giúp pháp lý	250.000.000	250.000.000	0	Phòng giao dịch số 1 - KBNN khu vực I	0012
	Kinh phí thực hiện tự chủ	0				
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	250.000.000	250.000.000			
II	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề (Loại 070-098)	4.000.000.000	4.000.000.000	0		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	0	0	0		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	4.000.000.000	4.000.000.000	0		
	Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và Trợ giúp pháp lý	4.000.000.000	4.000.000.000	0	Phòng giao dịch số 1 - KBNN khu vực I	0012
	Kinh phí thực hiện tự chủ	0				
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	4.000.000.000	4.000.000.000			
III	Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin (Loại 160 - 171)	11.296.000.000	11.296.000.000	0		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	0	0	0		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	11.296.000.000	11.296.000.000	0		
1	Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và Trợ giúp pháp lý	11.296.000.000	11.296.000.000	0	Phòng giao dịch số 1 - KBNN khu vực I	0012
	Kinh phí thực hiện tự chủ	0				
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	11.296.000.000	11.296.000.000			